

Số: 1070/TB-DTKV.VII

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá gạo Dự trữ quốc gia nhập kho năm 2025 (Đợt 1) thuộc chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 (lần 2).

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023; Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015; Thông tư số 92/2018/TT-BTC ngày 02/10/2018, Thông tư số 25/2025/TT-BTC ngày 12/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BTC về hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành khung giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-CDT ngày 24/9/2026 của Cục trưởng Cục DTNN về việc phê duyệt kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất bán năm 2026 (lần 2);

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII thông báo công khai lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đối với gạo dự trữ quốc gia (DTQG), cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

- Tên người có tài sản đấu giá tài sản: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII.
- Địa chỉ: Số 572 đường Nguyễn Trãi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng và địa điểm để tài sản đấu giá

- Tên tài sản: Gạo Dự trữ quốc gia nhập kho năm 2025 (Đợt 1) thuộc chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 (lần 2).
- Số lượng: **19.684.844 kg.**
- Số đơn vị tài sản: **60 đơn vị tài sản.**

- Giá khởi điểm gạo xuất bán đấu giá là: Bằng tổng giá khởi điểm của 60 đơn vị tài sản là: **175.195.111.600** đồng. *(Giá khởi điểm của từng đơn vị tài sản không có thuế GTGT, gạo có bao bì, giao trên phương tiện bên mua tại cửa kho dự trữ quốc gia.)*

- Chủng loại: Gạo hạt dài, loại 15% tấm, được xay xát từ thóc thu hoạch vụ Đông Xuân năm 2025, có xuất xứ trong nước tại khu vực Nam Bộ.

- Chất lượng: Các chỉ tiêu chất lượng đảm bảo theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với gạo dự trữ quốc gia (QCVN 06: 2019/BTC) ban hành kèm theo Thông tư số 78/2019/TT-BTC ngày 12/11/2019 của Bộ Tài chính.

(Thông tin chi tiết về tài sản đấu giá theo Phụ lục 01 đính kèm)

3. Về hình thức bán đấu giá: Thực hiện bán đấu giá trực tuyến trên Hệ thống đấu giá trực tuyến, địa chỉ <https://daugiatriuctuyen.gov.vn>

4. Tiêu chí lựa chọn

- Tiêu chí: Đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Khoản 4, Điều 56 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung theo Luật Giá số 16/2023/QH15; Luật số 37/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản. *(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)*.

- Hình thức lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: Nhận hồ sơ trực tiếp kể từ ngày thông báo đến 10h00 ngày 28/9/2026. Hồ sơ gồm:

+ Bản chào giá dịch vụ đấu giá tài sản và 01 Bộ hồ sơ năng lực đáp ứng đầy đủ các nội dung theo phụ lục 02 đính kèm.

- Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII, Số 572 đường Nguyễn Trãi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Lưu ý:

- Chỉ nhận hồ sơ nộp trực tiếp.
- Người đến nộp hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu hoặc Căn cước công dân/Hộ chiếu.
- Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII không hoàn trả hồ sơ với những tổ chức đấu giá tài sản không được lựa chọn.

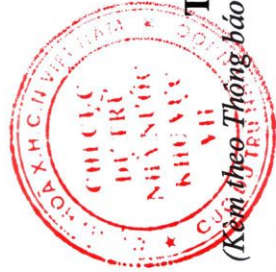
Trân trọng thông báo. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLH (02).

CHI CỤC TRƯỞNG

Bùi Tuấn Cường



Phụ lục 01

THÔNG TIN ĐƠN VỊ TÀI SẢN ĐẦU GIÁ

(Kèm theo Thông báo số 1070/DTKV.II-QLH ngày 25/9/2026 của Chi cục DTNN khu vực VII)

S T T	Đơn vị tài sản bán đầu giá	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Giá khởi điểm tài sản (đồng)	Số tiền đặt trước (đặt cọc) bằng 10% giá khởi điểm (đồng)
Gạo DTQG nhập kho năm 2025 (Đợt 1)			19.684.844		175.195.111.600	17.519.511.160
1	Số 01	Lô số 1 Ngăn kho A4/1, Lô số 1 Ngăn kho A4/2- Kho Bình Mỹ, Điểm kho ĐK1.KV7	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
2	Số 02	Lô số 2 Ngăn kho A4/2, Lô số 1 Ngăn kho A5/3- Kho Bình Mỹ, Điểm kho ĐK1.KV7	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
3	Số 03	Lô số (1+2) Ngăn kho K1/2, Lô số 1 Ngăn kho K1/3 - Kho Cầu Sắt, Điểm kho ĐK1.KV7	375.000	8.900	3.337.500.000	333.750.000
4	Số 04	Lô số 2 Ngăn kho K1/3, Lô số (1+2) Ngăn kho K1/8 - Kho Cầu Sắt, Điểm kho ĐK1.KV7	375.000	8.900	3.337.500.000	333.750.000
5	Số 05	Lô số (3+4) Ngăn kho A8/3, Kho Đức Lý - Lý Nhân, Điểm kho ĐK2.KV7	334.000	8.900	2.972.600.000	297.260.000
6	Số 06	Lô số (1+2) Ngăn kho A8/4, Kho Đức Lý - Lý Nhân, Điểm kho ĐK2.KV7	334.000	8.900	2.972.600.000	297.260.000
7	Số 07	Lô số (3+4) Ngăn kho A8/4, Kho Đức Lý - Lý Nhân, Điểm kho ĐK2.KV7	334.000	8.900	2.972.600.000	297.260.000
8	Số 08	Lô số 2 Ngăn kho A9/4, Kho Đức Lý - Lý Nhân, Điểm kho ĐK2.KV7	167.000	8.900	1.486.300.000	148.630.000
9	Số 09	Lô số (3+4) Ngăn kho A9/4, Kho Đức Lý - Lý Nhân, Điểm kho ĐK2.KV7	331.000	8.900	2.945.900.000	294.590.000
10	Số 10	Lô số 1 Ngăn kho A11/1 - Kho Tam Điệp, Điểm kho ĐK3.KV7	164.000	8.900	1.459.600.000	145.960.000
11	Số 11	Lô số (1+2) Ngăn kho A9/1 - Kho Tam Điệp, Điểm kho ĐK3.KV7	309.760	8.900	2.756.864.000	275.686.400

12	Số 12	Lô số (3+4) Ngăn kho A9/1- Kho Tam Điệp, Điểm kho ĐK3.KV7	334.000	8.900	2.972.600.000	297.260.000
13	Số 13	Lô số (1+2) Ngăn kho A9/2 - Kho Tam Điệp, Điểm kho ĐK3.KV7	334.000	8.900	2.972.600.000	297.260.000
14	Số 14	Lô số (3+4) Ngăn kho A9/2 - Kho Tam Điệp, Điểm kho ĐK3.KV7	334.000	8.900	2.972.600.000	297.260.000
15	Số 15	Lô số (1+2) Ngăn kho A1/4 - Kho Cầu Vòi, Điểm kho ĐK4.KV7	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
16	Số 16	Lô số (1+2) Ngăn kho A2/1 - Kho Cầu Vòi, Điểm kho ĐK4.KV7	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
17	Số 17	Lô số 1 Ngăn kho A2/2 - Kho Cầu Vòi, Điểm kho ĐK4.KV7	200.000	8.900	1.780.000.000	178.000.000
18	Số 18	Ngăn kho C4/7, C5/4, C5/5 - Kho Nhom, Điểm kho ĐK5.KV7	364.084	8.900	3.240.347.600	324.034.760
19	Số 19	Lô số (1+2) Ngăn kho K1/4, Lô số 1 Ngăn kho K1/5 - Kho Xuân Hòa, Điểm kho ĐK8.KV7	375.000	8.900	3.337.500.000	333.750.000
20	Số 20	Lô số 2 Ngăn kho K1/5, Lô số (1+2) Ngăn kho K1/6 - Kho Xuân Hòa, Điểm kho ĐK8.KV7	375.000	8.900	3.337.500.000	333.750.000
21	Số 21	Lô số (1+2) Ngăn kho K1/9 - Kho Xuân Hòa, Điểm kho ĐK8.KV7	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
22	Số 22	Lô số 1 Ngăn kho A9/4, Lô số 2 Ngăn kho A11/3 - Kho Ngọc Lặc, Điểm kho ĐK9.KV7	335.000	8.900	2.981.500.000	298.150.000
23	Số 23	Lô số (3+4) Ngăn kho A11/3 - Kho Ngọc Lặc, Điểm kho ĐK9.KV7	335.000	8.900	2.981.500.000	298.150.000
24	Số 24	Lô số (2+4) Ngăn kho A11/4 - Kho Ngọc Lặc, Điểm kho ĐK9.KV7	330.000	8.900	2.937.000.000	293.700.000
25	Số 25	Lô số 4 Ngăn kho A14/1, Lô số 3 Ngăn kho A14/4- Kho Gia Hà, Điểm kho ĐK10.KV7	305.000	8.900	2.714.500.000	271.450.000
26	Số 26	Lô số 4 Ngăn kho A14/4, Lô số 1 Ngăn kho A13/1 - Kho Gia Hà, Điểm kho ĐK10.KV7	310.000	8.900	2.759.000.000	275.900.000
27	Số 27	Lô số 2 Ngăn kho A13/1, Lô số 3 Ngăn kho A13/2 - Kho Gia Hà, Điểm kho ĐK10.KV7	310.000	8.900	2.759.000.000	275.900.000
28	Số 28	Lô số 4 Ngăn kho A13/2, Lô số 1 Ngăn kho A13/3 - Kho Gia Hà, Điểm kho ĐK10.KV7	310.000	8.900	2.759.000.000	275.900.000
29	Số 29	Lô số 2 Ngăn kho A13/3, Lô số 1 Ngăn kho A13/4 - Kho Gia Hà, Điểm kho ĐK10.KV7	310.000	8.900	2.759.000.000	275.900.000

30	Số 30	Lô số 2 Ngăn kho A13/4 - Kho Gia Hà + Lô số 1 Ngăn kho A1/2 - Kho Quảng Đức, Điểm kho ĐK10.KV7	305.000	8.900	2.714.500.000	271.450.000
31	Số 31	Lô số (2+3) Ngăn kho A1/2, Lô số 1 Ngăn kho A1/3- Kho Quảng Đức, Điểm kho ĐK10.KV7	430.000	8.900	3.827.000.000	382.700.000
32	Số 32	Lô số 2 Ngăn kho A1/3, Lô số (1+2) Ngăn kho A4/1 - Kho Quảng Đức, Điểm kho ĐK10.KV7	420.000	8.900	3.738.000.000	373.800.000
33	Số 33	Lô số (1+2) Ngăn kho K1/8, Lô số 1 Ngăn kho K1/9- Kho Hoàng Quỳ, Điểm kho ĐK11.KV7	390.000	8.900	3.471.000.000	347.100.000
34	Số 34	Lô số 2 Ngăn kho K1/9, Ngăn kho C2/3 - Kho Hoàng Quỳ + Ngăn kho C1/1 - Kho Hà Trung, Điểm kho ĐK11.KV7	355.000	8.900	3.159.500.000	315.950.000
35	Số 35	Ngăn kho C1/2, C1/7, C2/7 - Kho Hà Trung, Điểm kho ĐK11.KV7	350.000	8.900	3.115.000.000	311.500.000
36	Số 36	Lô số 3 Nhà kho K5 - Kho Yên Khánh, Điểm kho ĐK15.KV7	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
37	Số 37	Lô số 4 Nhà kho K5 - Kho Yên Khánh, Điểm kho ĐK15.KV7	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
38	Số 38	Lô số 5 Nhà kho K5 - Kho Yên Khánh, Điểm kho ĐK15.KV7	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
39	Số 39	Lô số 6 Nhà kho K5 - Kho Yên Khánh, Điểm kho ĐK15.KV7	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
40	Số 40	Ngăn kho C1/5, C1/6, C2/1- Kho Bình Sơn, Điểm kho ĐK16.KV7	330.000	8.900	2.937.000.000	293.700.000
41	Số 41	Ngăn kho C2/6, C2/7, C3/2- Kho Bình Sơn, Điểm kho ĐK16.KV7	330.000	8.900	2.937.000.000	293.700.000
42	Số 42	Ngăn kho C3/3, C3/4, Lô số (1+2) Ngăn kho A4/1- Kho Bình Sơn, Điểm kho ĐK16.KV7	420.000	8.900	3.738.000.000	373.800.000
43	Số 43	Lô số (1+2) Ngăn kho A4/2, Lô số (1+2) Ngăn kho A4/3 - Kho Bình Sơn, Điểm kho ĐK16.KV7	420.000	8.900	3.738.000.000	373.800.000
44	Số 44	Lô số (1+2) Ngăn kho K2/4 - Kho Tam Tòa, Điểm kho ĐK17.KV7	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
45	Số 45	Ngăn kho K2/2, K2/5 - Kho Tam Tòa, Điểm kho ĐK17.KV7	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
46	Số 46	Ngăn kho K2/6, K2/7 - Kho Tam Tòa, Điểm kho ĐK17.KV7	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000

47	Số 47	Lô số (1+2) Ngăn kho K2/13 - Kho Tam Tòa, Điểm kho ĐK17.KV7	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
48	Số 48	Lô số (1+2) Ngăn kho K2/14 - Kho Tam Tòa, Điểm kho ĐK17.KV7	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
49	Số 49	Lô số (1+2) Ngăn kho A6/1, Lô số 2 Ngăn kho A6/4 - Kho Vạn Quy, Điểm kho ĐK19.KV7	375.000	8.900	3.337.500.000	333.750.000
50	Số 50	Lô số (1+2) Ngăn kho A7/1, Lô số 1 Ngăn kho A7/4- Kho Vạn Quy, Điểm kho ĐK19.KV7	375.000	8.900	3.337.500.000	333.750.000
51	Số 51	Lô số 2 Ngăn kho A7/4 - Kho Vạn Quy + Lô số (1+2) Ngăn kho A1/3 - Kho Đồng Tâm, Điểm kho ĐK19.KV7	385.000	8.900	3.426.500.000	342.650.000
52	Số 52	Lô số (1+2) Ngăn kho A2/3, Lô số 1 Ngăn kho A3/1 - Kho Đồng Tâm, Điểm kho ĐK19.KV7	390.000	8.900	3.471.000.000	347.100.000
53	Số 53	Lô số 2 Ngăn kho A3/1, Lô số (1+2) Ngăn kho A4/4 - Kho Đồng Tâm, Điểm kho ĐK19.KV7	350.000	8.900	3.115.000.000	311.500.000
54	Số 54	Ngăn kho C2/2, C2/3, C2/4 - Kho Thiệu Phú, Điểm kho ĐK20.KV7	428.000	8.900	3.809.200.000	380.920.000
55	Số 55	Lô số (1+2) Ngăn kho A4/3 - Kho Thiệu Phú, Điểm kho ĐK20.KV7	286.000	8.900	2.545.400.000	254.540.000
56	Số 56	Lô số (1+2) Ngăn kho A5/4 - Kho Thiệu Phú, Điểm kho ĐK20.KV7	286.000	8.900	2.545.400.000	254.540.000
57	Số 57	Ngăn kho C3/2 - Kho Hà Trung, Điểm kho ĐK11.KV7 + Lô số (1+2) Ngăn kho A3/2 - Kho Mỹ Lộc, Điểm kho ĐK21.KV7	375.000	8.900	3.337.500.000	333.750.000
58	Số 58	Lô số (1+2) Ngăn kho A3/3 - Kho Mỹ Lộc, Điểm kho ĐK21.KV7	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
59	Số 59	Lô số (1+2) Ngăn kho A3/4 - Kho Mỹ Lộc, Điểm kho ĐK21.KV7	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
60	Số 60	Lô số (1+2) Ngăn kho A4/1 - Kho Mỹ Lộc, Điểm kho ĐK21.KV7	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000



Phụ lục 02

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

(Kèm theo Thông báo số 1070/DTKV.II-QLH ngày 25/9/2026 của Chi cục DTNN khu vực VII)

TT	NỘI DUNG
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố (còn hiệu lực)
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (đối với mặt hàng gạo)
1	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả
2	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

TT	NỘI DUNG
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành): Trên 20 cuộc đấu giá
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề: Trên 10 cuộc
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề: Trên 10 cuộc
4.	Có ít nhất 01 cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực): Trên 05 năm
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Có từ 02 trở lên
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản): Từ 05 năm trở lên
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề: Có từ 01 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên
9.	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước)
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định
1.	Trong 03 năm trước liền kề, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đã tổ chức đấu giá thành ít nhất 01 hợp đồng dịch vụ đấu giá có tài sản cùng loại tài sản đưa ra đấu giá (gạo); Cung cấp văn bản hợp đồng; Biên bản thanh lý hợp đồng trong trường hợp nội dung của hợp đồng có quy định về việc hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng; Hóa đơn theo quy định.
2.	Có Tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
3.	Có cam kết bằng văn bản các nội dung: Có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu; Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế; Không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu



TT	NỘI DUNG
4.	Tổ chức bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia theo hình thức trực tuyến, bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của luật đấu giá tài sản
5.	Thời gian tổ chức phiên đấu giá đối với toàn bộ đơn vị tài sản diễn ra trong 01 ngày



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Chi Cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII

Tên tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

Đại diện là ông (bà):Chức vụ:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:Fax:

Mã số thuế:

Sau khi nghiên cứu nội dung yêu cầu tại Thông báo số ..., Công ty/Trung tâm ... cam kết:

Chúng tôi cam kết:

1. Có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ là trung thực và chịu trách nhiệm đối với thông tin, giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình và đấu giá viên tham gia không vi phạm các điều cấm theo quy định của Luật đấu giá tài sản.

6. Cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành pháp luật về đấu giá và đấu thầu.

7. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế; Không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.

....., ngày tháng năm.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CÔNG TY

(Ký, chức danh, họ tên và đóng dấu)

MẪU BÁO GIÁ DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA LỰA CHỌN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ
ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Kính gửi: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII

Tên đơn vị báo giá:

Đại diện là ông (bà): Chức vụ:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Fax:

Mã số thuế:

Sau khi nghiên cứu Văn bản số ngày của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực II. Công ty chúng tôi đăng ký tham gia cung cấp dịch vụ đấu giá tài sản đối với gạo DTQG bằng hình thức đấu giá trực tuyến, theo nội dung như sau:

I. Giá dịch vụ đấu giá và chi phí đấu giá tài sản

1. Giá dịch vụ đấu giá tài sản
2. Chi phí đấu giá tài sản *(bao gồm chi phí niêm yết, thông báo công khai, chi phí tổ chức đấu giá trực tuyến và chi phí thực tế hợp lý khác cho việc đấu giá tài sản)*
3. Các trường hợp cụ thể
 - a. Trường hợp đấu giá thành toàn bộ các đơn vị tài sản
 - b. Trường hợp đấu giá thành một số đơn vị tài sản
 - c. Trường hợp đấu giá không thành

Lưu ý:

- Để có cơ sở lập dự toán và tổ chức lựa chọn nhà thầu, đề nghị Công ty/Trung tâm báo giá toàn bộ chi phí tối đa để thực hiện dịch vụ đấu giá *(Báo giá đã bao gồm chi phí dịch vụ đấu giá tài sản; thuế GTGT; các chi phí niêm yết, thông báo công khai, chi phí tổ chức đấu giá trực tuyến, chi phí thực tế hợp lý khác cho việc đấu giá tài sản theo khoản 2 Điều 66 Luật đấu giá tài sản)*.

- Giá dịch vụ đấu giá tài sản không vượt mức tối đa khung giá dịch vụ quy định tại Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành khung giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá.

II. Hồ sơ chứng minh năng lực đáp ứng các tiêu chí lựa chọn gửi kèm theo.

Hồ sơ đăng ký tham gia có hiệu lực trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký./.

..., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

(Ký, chức danh, họ tên và đóng dấu)